|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **THUỘC TÍNH** | **Ý NGHĨA** | **CÁCH SỬ DỤNG** |
| 1 | style-inline | Là viết CSS trực tiếp trong thẻ HTML, cụ thể là trong thuộc tính Style, CSS cục bộ chỉ có tác dụng trong thẻ HTML được khai báo. | <selector style="[thuộc tính]"> … </selector> |
| 2 | style-infile | Nhúng 1 file css và trong tài liệu html | Đặt trong thẻ <head>: <link rel="stylesheet" type="text/css" href="[tên\_file\_css].css"> |
| 3 | link rel=stylesheet | Cho biết văn bản HTML và file css có mối quan hệ rel="stylesheet" | Đặt trong thẻ <head>: <link rel="stylesheet" type="text/css" href="[tên\_file\_css].css"> |
| 4 | selector: attribute | Bộ chọn thuộc tính. Chọn và nhắm đến các thuộc tính xác định trong CSS. | selector [attribute] { property: value} |
| 5 | selector: Pseudo | bao gồm những bộ chọn cho phép ta select những element, hay những thông tin về element, dựa vào những thông tin mà không được đề cập trực tiếp trong tài liệu HTML | selector: Pseudo-classes(hoặc Pseudo-elements) { property: value} |
| 6 | seclector: normal | cho phép ta select những element được định nghĩa trong tài liệu HTML | selector { property: value} |
|  |  |  |  |
| 7 | font-family | xác định font cho một phần tử | selector { font-family: 'Roboto', sans-serif; } |
| 8 | font-size | xác định kích cỡ của phần văn bản hiển thị của phần tử. | selector { font-size: [giá trị] ;} //giá trị có thể có đơn vị là em, px,.. Hoặc small, larger,.. |
| 9 | font-weight | xác định độ đậm của chữ cái xuất hiện trong phần tử | selector {font-weight: [giá trị]; } //giá trị có thể là : 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800 và 900 hoặc normal, boil, border, lighter |
| 10 | font-style | xác định bề mặt font (tức là Font Face) được sử dụng trong khi trình bày sự hiển thị của phần văn bản của phần tử đã cho | selector {font-style: [giá trị]; } //giá trị có thể là : normal, italic, oblique |
| 11 | width | xác định độ rộng của phần tử | selector {width: [giá trị];} //giá trị có thể là: length, %, auto |
| 12 | height | xác định chiều cao của phần tử | selector {height: [giá trị];} //giá trị có thể là: length, %, auto |
| 13 | letter-spacing | xác định khoảng cách giữa các chữ cái | selector {letter-spacing:5px;} |
| 14 | line-height | thay đổi chiều cao của hộp chứa dòng văn bản hiển thị | selector {line-heght: [giá trị];} //giá trị có thể là: length, % |
| 15 | text-transform | xác định kiểu cách cho phần văn bản bên trong một phần tử (ví dụ: dạng chữ hoa, chữ thường). | selector {text-transform: [giá trị];} //giá trị có thể là: |
|  |  |  | capitalize: chữ cái đầu tiên của mỗi từ trong phần Text sẽ được viết hoa. |
|  |  |  | uppercase: tất cả ký tự trong phần text sẽ được viết hoa. |
|  |  |  | lowercase: tất cả ký tự trong phần text sẽ được viết thường. |
|  |  |  | none: không thay đổi cách hiển thị nội dung phần tử. |
| 16 | text-decoration | trang trí cho nội dung văn bản hiển thị trong phần tử. | selector { text-decoration: [giá trị];} //giá trị có thể là: |
|  |  |  | none: không áp dụng phần trang trí cho Inline Text. |
|  |  |  | underline: thêm đường gạch dưới cho phần tử Inline Text. |
|  |  |  | overline: thêm đường gạch trên cho phần tử Inline Text. |
|  |  |  | line-through: thêm đường gạch ngang cho phần tử Inline Text. |
|  |  |  | blink: phần tử Inline Text sẽ thêm hiệu ứng nhấp nháy liên tục. Giá trị này giống như phần tử BLINK được giới thiệu bởi Netscape. |
| 17 | word-spacing | xác định khoảng cách giữa các từ trong một đoạn văn. | selector {word-spacing: [giá trị];} |
| 18 | background | thiết lập Background Style cho một phần tử. | background-color: Thiết lập màu cho Background Padding, Border Background. |
|  |  |  | background-image: xác định hình nền và vị trí của nó trong Background của phần tử. |
|  |  |  | background-repeat: xác định hướng lặp của một hình ảnh trong Background của phần tử. |
|  |  |  | background-attachment: thiết lập trạng thái attachment cho bất kỳ hình ảnh nào trong Background của phần tử. |
|  |  |  | background-position: xác định vị trí cho hình nền trong Background của phần tử. |
|  |  |  | background-clip: thiết lập phần bị cắt của hình nền. |
| 19 | color | xác định màu cho phần tử | selector {color: [tên\_màu]; } |
| 20 | margin | là một thuộc tính tổng hợp giúp bạn xác định tất cả các Style liên quan tới Margin cho các lề của một phần tử. Chẳng hạn như căn chỉnh lề, thiết lập độ rộng lề, style cho lề, … | selector {margin: [giá trị]; } //giá trị có thể là: |
|  |  | ( còn có margin-top, margin-bottom, margin-left, margin-right | length: bất kỳ giá trị độ dài nào. |
|  |  |  | percentage: độ rộng của lề được ước lượng tùy vào độ rộng của Box chứa phần tử. |
|  |  |  | auto: giá trị mặc định. Trình duyệt tự động thiết lập các giá trị cho cả 4 lề. |
| 21 | padding | xác định khoảng không gian giữa nội dung hiển thị của một phần tử với đường viền của nó. | selector {padding: [giá\_trị]; } |
|  |  | Thuộc tính padding-bottom xác định phần padding bên dưới của một phần tử. | Giá trị của thuộc tính *padding* có thể ở dạng chiều dài (đơn vị px, pt, cm, …) , dạng %, hoặc từ khóa *inherit*. |
|  |  | Thuộc tính padding-top xác định phần padding bên trên của một phần tử. |  |
|  |  | Thuộc tính padding-left xác định phần padding bên trái của một phần tử. |  |
|  |  | Thuộc tính padding-right xác định phần padding bên phải của một phần tử. |  |
|  |  | Thuộc tính padding giúp bạn xác định toàn bộ các thuộc tính trên |  |
| 22 | border | thiết lập tất cả các Style liên quan tới đường viền của một phần tử. Chẳng hạn như màu, độ rộng, style của đường viền | selector {border: [giá\_trị]; } |
| 23 | outline | hiết lập các Style liên quan tới Outline của một phần tử, là thiết lập độ rộng, màu và style cho một Outline xung quanh một phần tử. | selector {outline: [giá\_trị]; } |
| 24 | float | làm một phần tử di chuyển sang một bên của khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. | selector {float: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là: |
|  |  |  | left: phần tử bị với thuộc tính float bị di chuyển sang bên trái khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. |
|  |  |  | right: phần tử bị với thuộc tính float bị di chuyển sang bên phải khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. |
|  |  |  | none: phần tử không bị di chuyển |
| 25 | list-style | xác định tất cả các thuộc tính liên quan tới List Style chỉ trong một Style Rule. Có thể xác định vị trí và kiểu hình dạng của các Marker (hãy nghĩ về nó như các bullet) trong một List | selector {list-style: [giá\_trị]; } |
| 26 | opacity | quy định độ trong suốt của hình ảnh hoặc nền màu nào đó | selector { opacity: [giá\_trị]; } |
| 27 | visibility | ẩn một phần tử nào đó | selector:{visibility: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là |
|  |  |  | visible: Hiển thị nội dung tới người dùng |
|  |  |  | hidden: Ẩn nội dung |
|  |  |  | collapse: Chỉ sử dụng với các cột và hàng trong bảng |
|  |  |  |  |
| 28 | position: fixed | vị trí của Box chứa nội dung phần tử sẽ được định vị trí một cách tuyệt đối. Block chứa Box này luôn luôn là ViewPort. | selector { position: fixed;} |
| 29 | position: relative | Định vị trí tuyệt đối cho thành phần. | selector { position: relative;} |
| 30 | position: absolute | Box chứa nội dung phần tử sẽ được trình bày tùy theo tương quan vị trí với Block chứa Box này, và nó hoàn toàn bị xóa khỏi Document Flow. | selector { position: absolute;} |
| 31 | display: block | Thành phần hiển thị như một khối, khi sử dụng giá trị block thành phần sẽ đứng một hàng độc lập so với thành phần trước và sau nó | selector {display:block; } |
| 32 | display:inline | Thành phần sẽ hiển thị như một nội tuyến (inline, không ngắt dòng), đây là dạng mặc định. | selector {display: inline; } |
| 32 | display-inline-block | là sự hoà hợp giữa kiểu Inline và kiểu Block. Phần tử sẽ có hai phần tử width và height giống như phần tử hiển thị kiểu Blog, tuy nhiên không giống với Block ở chỗ Inline-Block lại có thể nằm cùng hàng với các phần tử xung quanh nó (tương tự với kiểu Inline). | selector { display: inline-block; } |
| 33 | flex | qui định những thành phần con bên trong thành phần cha sẽ co lại hoặc giản ra như thế nào | selector {flex: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là: auto, initial, none, số dương |
| 34 | display-flex | đưa 1 container về dạng của flex container |  |
| 35 | flex-direction | đổi trục chính của Flexbox container ( Một Flexbox container có hai trục: một trục chính (main axis) và một trục dọc vuông góc với trục chính (cross axis) mặc định ) | selector { flex-direction: [giá\_trị] } // giá trị có thể là: |
|  |  |  | row: Chuyển trục main axis thành chiều ngang, nghĩa là hiển thị theo hàng. |
|  |  |  | colum: Chuyển trục main axis thành chiều dọc, nghĩa là hiển thị theo cột. |
|  |  |  | row-reverse: Hiển thị theo hàng nhưng đảo ngược vị trí các item. |
|  |  |  | column-reverse: Hiển thị theo cột nhưng đảo ngược vị trí các item. |
| 36 | flex-flow | Làm cho các item linh hoạt hiển thị theo thứ tự ngược lại | selector{ flex-flow: [giá\_trị];} |
| 37 | background gradient | tạo màu sắc cho background theo biên độ giảm dần. | selector { |
|  |  |  | linear-gradient(direction, color1, color2, color3, color4, ...) |
|  |  |  | } |
| 38 | text-shadow | tạo bóng cho phần hiển thị văn bản của phần tử. | selector {text-shadow:4px 4px 8px blue; } |
| 39 | box-shadow | tạo bóng cho hộp | selector {box-shadow:4px 4px blue; } |
| 40 | transform | xác định một chuyển đổi 2 chiều, 3 chiều, có thể là xoay, tỷ lệ, di chuyển, nghiêng, ... | selector { transform: rotate(-15deg); } |
| 41 | !important | Thay đổi thứ tự ưu tiên của CSS, khi một quy luật nào đó được gán important thì nó sẽ có mức ưu tiên cao nhất | selector { property: value !important} |
| 42 | keyframes | điều khiển diễn biến một hoạt động của thành phần, được dùng kèm với thuộc tính animation. | @keyframes tênAnimation { |
|  |  |  | giá trị { css } |
|  |  |  | } |
| 43 | animation | xác định một chuyển động của một tag hay một hình ảnh | animation: aniName [thời\_gian\_thực\_hiện] [giá\_trị] ;} |
|  |  |  | //giá trị xem vd ở https://daneden.github.io/animate.css/ |